MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 11
- Lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 58

CÔNG TY
...CH NHIỆM HỮU ...
...CH VỤ TƯ V...
CHÍNH KẾ T...
VÀ KIỂM TOÁ...
PHÍA NAM
TP. HỒ C...

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Thông tin pháp lý

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 vốn điều lệ của Công ty là: 325.000.000.000 VND, tương đương 32.500.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 16.575.000 cổ phần, chiếm 51 % vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 15.925.000 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam gồm có các đơn vị trực thuộc sau:

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hốc Môn
- Xí nghiệp Cao su Tân Bình
- Xí nghiệp Găng tay Cao su Việt Hung
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.

Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2010 là 70.539.012.693VND (6 tháng đầu năm 2009 lợi nhuận sau thuế là 105.151.083.975VND).
- Lợi nhuận chưa phân phối 6 tháng đầu năm 2010 là 196.994.722.807VND (Năm 2009 lợi nhuận chưa phân phối là 287.882.542.275VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Chủ tịch kiêm TGĐ điều hành	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ông Lê Văn Trí	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ông Nguyễn Quốc Anh	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ông Trần Văn Trí	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Bà Trịnh Kim Liên	Thành viên	

Ban kiểm sóat

Các thành viên của Ban kiểm sóat Công ty bao gồm:

Bà Bùi Thị Thiện	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Bà Nguyễn Thị Lê	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Bà Lê Thị Hòang	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Chủ tịch kiêm TGĐ điều hành	(bổ nhiệm ngày 16/02/2006)
Ông Lê Văn Trí	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/04/2006)
Ông Nguyễn Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/04/2006)
Ông Phạm Hồng Phú	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01/01/2008)
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Thiện	Kế tóan trưởng	(bổ nhiệm ngày 01/01/2008)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán phù hợp được tuân thủ;
- Không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính này;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực và hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2010 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2010
TM. Hội đồng Quản trị
Chủ Tịch

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

NGUYỄN NGỌC TUẤN

AASCs CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 38.205.944 - 38.205.947 • Fax: 38.205.942
Email: info@aascs.com.vn • Website: www.aascs.com.vn

Số.610. BCKT/TC Ngày 12 tháng 08 năm 2010.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010 (từ 01/01/2010 đến 30/06/2010) của

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Kính gửi : - Hội đồng Quản trị

- Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam lập tại ngày 10 tháng 07 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của 6 tháng đầu năm 2010 kết thúc vào ngày trên. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
GLOBAL PRESENCE - LOCAL EXCELLENCE

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Lê Văn Tuấn Chứng chỉ KTV số 0479/KTV	Lê Kim Ngọc Chứng chỉ KTV số 0181/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**688.555.609.553**	**771.413.911.569**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**70.553.834.058**	**46.046.664.222**
1. Tiền	111	1	70.553.834.058	46.046.664.222
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**30.000.000.000**	**50.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	30.000.000.000	50.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**159.673.028.906**	**176.526.393.177**
1. Phải thu khách hàng	131	3	136.246.199.014	153.553.566.789
2. Trả trước cho người bán	132	4	24.133.973.574	22.136.971.034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	5	5.697.801.534	7.477.583.479
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	6	(6.404.945.216)	(6.641.728.125)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**418.861.582.586**	**491.041.688.713**
1. Hàng tồn kho	141	7	428.247.342.586	500.427.448.713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	8	(9.385.760.000)	(9.385.760.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.467.164.003**	**7.799.165.457**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.623.679.973	3.697.434.167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	1.363.428.292	1.205.840.017
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	4.480.055.738	2.895.891.273
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**362.435.352.610**	**390.943.342.096**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	**220**		**311.191.348.781**	**338.309.656.964**
1. TCSĐ hữu hình	221	12	278.746.254.749	292.526.007.844
- Nguyên giá	222		657.690.916.241	607.517.503.740
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(378.944.661.492)	(314.991.495.896)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	13	12.352.100.844	19.716.580.587
- Nguyên giá	225		26.843.887.767	60.637.322.184
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(14.491.786.923)	(40.920.741.597)
3. TSCĐ vô hình	227	14	11.128.184.690	11.622.994.669
- Nguyên giá	228		17.222.319.760	17.222.319.760
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(6.094.135.070)	(5.599.325.091)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	8.964.808.498	14.444.073.864
III. Bất động sản đầu tư	**240**	16	**17.160.000**	**34.320.000**
- Nguyên giá	241		2.891.645.000	2.891.645.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(2.874.485.000)	(2.857.325.000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**46.858.810.000**	**47.558.810.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17	7.740.810.000	7.740.810.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	18	55.718.000.000	55.718.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	19	(16.600.000.000)	(15.900.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.368.033.829**	**5.040.555.132**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	20	1.825.696.780	1.433.768.289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	21	2.542.337.049	3.606.786.843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.050.990.962.163**	**1.162.357.253.665**

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 58 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**446.305.752.918**	**607.455.575.704**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**384.188.391.043**	**512.737.799.531**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	22	190.809.957.349	386.275.888.130
2. Phải trả người bán	312	23	88.692.660.029	36.627.300.490
3. Người mua trả tiền trước	313	24	3.224.056.423	5.940.551.535
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	25	20.273.298.673	17.994.816.451
5. Phải trả người lao động	315	26	27.492.197.711	45.354.870.116
6. Chi phí phải trả	316	27	20.170.703.139	8.902.373.316
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	28	14.263.405.331	10.531.257.032
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	29	19.262.112.388	1.110.742.461
II. Nợ dài hạn	**330**		**62.117.361.875**	**94.717.776.173**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	30	1.910.000.000	4.710.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	31	60.207.361.875	87.899.876.817
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			2.107.899.356
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**604.685.209.245**	**554.901.677.961**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**604.685.209.245**	**554.901.677.961**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	32	325.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	33	(5.420.000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(1.715.188)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	34	65.441.618.211	12.111.423.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	35	17.254.288.227	4.909.427.854
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	36	196.994.722.807	287.882.542.275
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.050.990.962.163**	**1.162.357.253.665**

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 58 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	1.2		
- USD		$299.185,60	$155.257,23
- EUR		€ 0,00	€ 2,86
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 10 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Quốc Anh	Nguyễn Minh Thiện	NGUYỄN NGỌC TUẤN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh V.	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**37**	**1.210.154.405.311**	**1.108.052.996.690**
2. Các khoản giảm trừ	02	**38**	**283.354.361**	**494.108.491**
+ Chiết khấu			-	
+ Giảm giá hàng bán			-	
+ Hàng bán bị trả lại			283.354.361	494.108.491
+ Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**1.209.871.050.950**	**1.107.558.888.199**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**39**	**1.014.476.277.168**	**844.746.839.620**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**195.394.773.782**	**262.812.048.579**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**40**	**8.751.073.324**	**20.614.640.858**
7. Chi phí hoạt động tài chính	**22**	**41**	**23.505.104.316**	**50.589.624.148**
- *Trong đó:* Lãi vay phải trả	23		20.645.677.528	25.108.226.640
8. Chi phí bán hàng	**24**	**42**	**55.228.756.115**	**76.629.186.183**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**43**	**35.642.573.598**	**37.780.680.107**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**89.769.413.077**	**118.427.198.999**
11. Thu nhập khác	31	**44**	4.215.720.692	1.755.468.451
12. Chi phí khác	32	**45**	1.343.516.845	10.000.050
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2.872.203.847**	**1.745.468.401**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**92.641.616.924**	**120.172.667.400**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh V.	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1	2	3	4	5
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	46	22.102.604.231	15.021.583.425
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	47	70.539.012.693	105.151.083.975
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	48	2.335,092	5.009,8

Ngày 10 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Quốc Anh	Nguyễn Minh Thiện	NGUYỄN NGỌC TUẤN

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 58 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**92.641.616.924**	**120.172.667.400**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	45.402.640.370	39.359.796.393
- Các khoản dự phòng	03	463.217.091	5.631.262.636
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.751.073.324)	(22.370.109.309)
- Chi phí lãi vay	06	20.645.677.528	25.108.226.640
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**150.402.078.589**	**167.901.843.760**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	15.348.394.440	4.888.100.354
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	72.180.106.127	144.641.003.236
- Tăng giảm tài sản ngắn hạn khác			
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	38.137.465.921	26.393.584.298
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(318.174.297)	(346.917.960)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(20.645.677.528)	(25.108.226.640)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(18.983.223.812)	(176.100.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.064.449.794	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.388.411.837)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**237.185.419.234**	**314.804.875.211**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.548.418.075)	(16.096.619.930)
2. Tiền thu để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.281.245.888	1.755.468.451
3. Tiền chi cho vay, mua các công	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	20.000.000.000	26.362.322.619
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư chứng khoán	27	8.751.073.324	20.614.640.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**10.483.901.137**	**32.635.811.998**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	75.000.000.000	29.150.258.939

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1	2	3	4
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(5.420.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	672.408.940.864	610.685.004.899
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(895.567.386.587)	(888.848.871.748)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75.000.000.000)	(29.150.258.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(223.163.865.723)**	**(278.163.866.849)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**24.505.454.648**	**69.276.820.360**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	46.046.664.222	93.164.435.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.715.188	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**70.553.834.058**	**162.441.256.259**

Ngày 10 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Quốc Anh	Nguyễn Minh Thiện	NGUYỄN NGỌC TUẤN

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 58 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. *Hình thức sở hữu vốn*

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 vốn điều lệ của Công ty là: 325.000.000.000 VND, tương đương 32.500.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 16.575.000 cổ phần, chiếm 51 % vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 15.925.000 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. *Ngành nghề kinh doanh:*

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.

3. *Tổng số lao động : 2.137 người.*

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 770 người, lao động trực tiếp: 1.367 người.

4. *Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm*

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. *Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hòan thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá bình quân gia quyền (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá bình quân gia quyền).

Cuối kỳ kế tóan, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng lọai nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ, Công ty đã lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khỏan phải thu khách hàng, khỏan trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khỏan phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân lọai và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh tóan dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh tóan trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối kỳ, Công ty đã trích dự phòng các khỏan phải thu khó đòi.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

5. Hợp đồng thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khỏan thanh tóan tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê họat động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khỏan chi phí đi vay và các khỏan chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hóa các khỏan chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khỏan lãi tiền vay, phân bổ các khỏan chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khỏan chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đọan mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đọan, trừ khi sự gián đọan đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hòan thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khỏan thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khỏan vay riêng biệt trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khỏan lãi tiền vay và khỏan phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2. Nguyên tắc vốn hóa các khỏan chi phí khác

7.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho họat động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho họat động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các lọai chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch tóan được căn cứ vào tính chất, mức độ từng lọai chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Kế tóan các khỏan đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận các khỏan đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khỏan đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế tóan theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả họat động kinh doanh. Các khỏan được chia khác (ngòai lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khỏan đầu tư và được ghi nhận là khỏan giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận các khỏan đầu tư chứng khóan ngắn hạn, dài hạn

Các khỏan đầu tư chứng khóan tại thời điểm báo cáo được phân lọai và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khỏan " tương đương tiền" nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khỏan đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản " tương đương tiền" nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khỏan đầu tư đó.

- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch tóan trên sổ kế tóan lớn hơn gía trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Ghi nhận các khỏan phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân lọai và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khỏan nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh tóan dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- Là khỏan nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh tóan trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hõan lại được phân lọai là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khỏan chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các cho phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế tóan tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự tóan hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch tóan vào chi phí sản xuất kinh doanh.

11. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch tóan vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ khác phân bổ trong thời gian sử dụng;

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo quy chế tài chính của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hòan thành vào ngày lập Bảng cân đối kế tóan của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hòan thành vào ngày lập Bảng cân đối kế tóan;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hòan thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khỏan doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
1. Tiền		**70.553.834.058**	**46.046.664.222**
1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)		**12.846.052.053**	
Tiền VND		12.846.052.053	
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		1.550.992.516	
- Xí nghiệp Đồng Nai		5.061.777.687	
- Xí nghiệp Hóc Môn		5.354.348.500	
- Xí nghiệp Bình Lợi		147.669.287	
- Xí nghiệp Tân Bình		21.537.730	
- Xí nghiệp Việt Hung		489.521.451	
- Xí nghiệp Bình Dương		220.204.882	

Do kiểm toán không tham gia kiểm kê thực tế vào ngày 30/06/2010 nên chúng tôi lấy số liệu tồn quỹ theo sổ sách kế toán của đơn vị

1.2.Tiền gởi ngân hàng (TK 112)		**24.348.582.615**	
Tiền VND		18.512.303.715	
Văn phòng Tp.HCM		7.238.258.115	
- NH TMCP Liên Việt		892.086	
- Sở giao dịch II NH Công Thương - CN TP.HCM		4.160.608.832	
- NH Ngoại thương - CN TP.HCM		953.695.940	
- NH Đầu Tư & Phát Triển - CN TP.HCM		1.327.890.485	
- NH TNHH Indovina - VND		41.123.265	
- HSBC Bank - VND		264.838.657	
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín- NVD		52.109.735	
- NH TM CP Á Châu - VND		216.598.245	
- NH TMCP Quốc Tế - VIBank - CN Sài Gòn		191.116.408	
- NH Deutsche		29.384.462	
Xí nghiệp Đồng Nai		3.517.232.082	
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng Công Thương khu Công nghiệp Biên Hòa		3.517.232.082	
Xí nghiệp Hóc Môn		4.437.671.064	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn chi nhánh Quang Trung		2.487.719.008	
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Phòng giao dịch Thới An		1.949.952.056	
Xí nghiệp Tân Bình		522.447.897	
- Ngân hàng Công Thương CN 12 - XN Tân Bình		522.447.897	
Xí nghiệp Bình Lợi		173.913.571	
- NH Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thạnh		173.913.571	
Xí nghiệp Việt Hung		2.080.892.091	
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Sở giao dịch II		2.080.892.091	
Xí nghiệp Bình Dương		541.888.895	
- NH Ngoại thương VN		541.888.895	
Ngoại tệ	USD 299.185,60	5.836.278.900	
Văn phòng Tp.HCM	USD 296.206,47	5.788.769.140	
- Sở giao dịch II NH Công Thương - USD - CN TP.HCM	USD 263.396,08	5.030.865.128	
- NH Ngoại thương - USD - CN TP.HCM	USD 32.482,52	620.416.132	
- NH Ngoại thương - EUR - CN TP.HCM		70.486	
- NH Indovina - USD	USD 10,60	202.460	
- HSBC Bank - USD	USD 317,27	6.059.857	
- NH Đầu Tư & Phát Triển - CN TP.HCM		90.113	
- NH TMCP Quốc tế - VIBank	USD 6.862,04	131.064.964	
Xí nghiệp Việt Hung	USD 2.979,13	47.509.760	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND		01/01/2010 VND
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Sở giao dịch II - CN TP.HCM	USD 690,82	10.896.800		
- Ngân hàng INDOVINA	USD 2.288,31	36.612.960		
1.3. Tiền đang chuyển - Tiền VND (TK 113)		**33.359.199.390**		
Văn phòng Tp.HCM		32.931.111.940		
Xí nghiệp Đồng Nai		383.908.000		
Xí nghiệp Hóc Môn		44.179.450		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		**30.000.000.000**		**50.000.000.000**
Đầu tư ngắn hạn khác (TK128)		**30.000.000.000**		
Văn phòng Tp.HCM		**30.000.000.000**		
- Tiền gửi có kỳ hạn vào Công ty Tài Chính cổ phần Hóa Chất Việt Nam		30.000.000.000		
3. Phải thu khách hàng (TK 131)		**136.246.199.014**		**153.553.566.789**
Văn phòng Tp.HCM		126.927.003.941		
Trong đó:				
Công ty TNHH Lốp Xe Mai Lan		4.270.471.692	(*)	9.827.710.146
CTY TNHH CAO SU PT		37.000.108.712	(*)	33.478.295.071
CST- Continental sime tyre	USD 773.553,45	14.773.391.572		32.183.906.587
Continental - Germany	USD 259.342,86	4.953.448.626		5.192.799.443
AHKYINN	USD 257.207,36	4.885.355.013		1.790.276.773
Aikoon-Sigapore	USD 161.916,61	3.092.607.312		5.838.705.818
Xí nghiệp Đồng Nai		252.924.916		
Trong đó:				
Cty TNHH SX TM DV Hiệp Tân HITASA		83.078.074	(*)	
Công Ty TNHH Tập đoàn Mai Linh Đông Nam Bộ		79.198.190	(*)	68.293.882
Công TY TNHH Việt Nam Suzuki		90.647.927		204.087.632

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Xí nghiệp Hóc Môn		1.173.764.767	
Trong đó:			
- Công ty TNHH TM DV và SX Minh Đạt		985.796.974	
- Công ty Lốp YOKOHAMA Việt Nam		187.967.805	139.698.227
Xí nghiệp Tân Bình		265.735.051	
Trong đó:			
- Cty CPXD Số 4 Thăng Long		22.556.000	
- Cty CP Tàu Cuốc		20.000.000 (*)	
- Cty TNHHXD Nam phước		64.031.000 (*)	144.236.000
- XN LD VIETSOVPETRO		84.458.000 (*)	
- Cty CP Quản lý và Xây dựng Công trình GT 487		25.918.675 (*)	525.918.675
Xí nghiệp Việt Hung		7.626.770.339	
Trong đó:			
BV đa khoa Kiên Giang		834.015.000	207.396.000
BV đa khoa Sóc Trăng		203.148.750	
Cty TNHH LÊ LỢI		205.387.245	205.387.245
CTY CP Việt An		223.850.000	195.360.000
BV Nhân dân 115		706.188.250	2.016.037.000
BV đa khoa tỉnh Quảng Ngãi		215.460.000	
BV đa khoa tỉnh Bình Phước		311.579.100	433.276.200

(*) Các khoản công nợ đã có thư xác nhận tại ngày 30/06/2010

4. Trả trước cho người bán (TK 331)		**24.133.973.574**	**22.136.971.034**
Văn phòng Tp.HCM		23.930.448.254	
Trong đó:			
Southern Wire Industries Sdn Bhd	USD 80.629,04	1.540.013.900	1.299.296.729
Taipol Synthetic Rubber Corporation (TSRC)	USD 458.640,00	8.760.024.000	
Cty Đầu Tư Phát Triển Đô Thị và Khu CN VN (IDICO)		1.857.250.375	1.857.250.375

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Xí nghiệp Hóc Môn		62.661.720	
- Cty TNHH N.H.P		52.816.720	
- Cty TNHH TM Bảo Tượng		9.845.000	
Xí nghiệp Bình Lợi		140.863.600	
- Nhà phân phối nội địa khác		25.015.000	
- Cty TNHH CK XD TM Trí Quốc		57.972.600	(89.027.400)
- DNTN CK Khuôn Mẫu Thanh Dũng		20.000.000 (*)	10.000.000
- Cty TNHH Giải pháp tự động và thiết bị điều khiển		37.876.000 (*)	

(*) Các khoản công nợ đã có thư xác nhận tại ngày 30/06/2010

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
5. Phải thu khác	**5.697.801.534**	**7.477.583.479**
5.1. Phải thu khác (TK 1388)	**5.408.804.552**	
Văn phòng Tp.HCM	5.369.297.680	
Phải thu khác (TK13881)	2.028.358.283	
Trong đó:		
Đất Thành Tuy Hạ	253.467.500	253.467.500
Lương công nhân ngừng việc do giải tỏa chờ đền bù của XN Bình Lợi	182.255.313	182.255.313
Phải thu tổng công ty hóa chất	152.923.933	152.923.933
Phải thu tiền hao hụt kho đối với ông Đỗ Đình Tuấn	563.622.624	563.622.624
Tiền khuôn phải thu KH nước ngoài nhưng khách hàng chưa xác nhận nợ	295.000.000 (**)	416.000.000
Tạm ứng tiền nghỉ mát của văn phòng	104.412.000	

(**) Công nợ đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2010

Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp (TK 13885)	3.340.939.397	

Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp, chờ hàng về có đủ chứng từ đơn vị sẽ kết chuyển vào 133

Xí nghiệp Hóc Môn	36.226.872	
- Hàng mất chờ thu hồi	36.226.872	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Xí nghiệp Việt Hung		3.280.000	
- Phải thu khác (TK 13881) : Cơ điện lạnh Tân Bình - Thanh toán chi phí di dời máy lạnh		3.280.000	
5.2. Phải thu khác (TK338)		**288.996.982**	
Văn phòng Tp.HCM		270.309.472	
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		270.309.472	
Xí nghiệp Đồng Nai		18.286.074	
- Bảo hiểm y tế (Tk 3384)		14.568.831	
- Bảo hiểm thất nghiệp (Tk 3389)		3.717.243	
Xí nghiệp Bình Dương		401.436	
- Bảo hiểm y tế (Tk 3384)		401.436	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (TK 139)		**(6.404.945.216)**	**(6.641.728.125)**
Các khoản phải thu khó đòi củaVăn phòng Tp.HCM		(5.579.040.238)	
- CH Tân Đức Trung (TK131)		(1.382.160.805)	
- Công ty Thuỷ Hải 1 (TK131)		(69.303.157)	
- Ông Lê Chí Hoà (TK131)		(894.097.480)	
- Công ty Lisohaka (TK131)		(703.712.637)	
- Công ty Phương Trinh (TK131)		(20.000.000)	
- Ông Trần Ngọc Tiến (TK131)		(13.356.992)	
- Công ty TNHH P&P VN (TK131)		(65.000.051)	
- Công ty TNHH Hồng Phúc (TK131)		(78.488.575)	
- Công ty Todimax (TK131)		(90.100.000)	
- KH AM Trading Pakistan (TK131)		(1.057.850.698)	
- Chally lay Co.,ltd (TK131)		(177.316.276)	
- KH GT International - Getu Tefera Import (TK131)		(342.771.552)	
- DNTN Thành Hiệp Phát (TK131)		(66.986.311)	
- Cty TNHH Đức Phương (Nga) (TK131)		(289.067.137)	
- KH Nguyễn Hồng Sơn (TK131)		(32.677.477)	
- KH Nguyễn Thị Diễm Thúy (TK131)		(1.151.090)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Tiền khuôn của KH xuất khẩu (TK13881)		(295.000.000)	
Các khoản phải thu khó đòi của Xí Nghiệp Cao su Điện Biên (TK 131)		(825.904.978)	
+ Đặng Thúy Quỳnh		(45.160.400)	
+ DNTN Hoàng Vỹ		(24.980.000)	
+ Đinh Mạnh Cường		(34.540.000)	
+ Đinh Thị Phương Thảo		(56.799.000)	
+ Nguyễn Thị Oanh		(40.879.400)	
+ Anh Quang		(56.970.400)	
+ Huỳnh Tiêu Hà		(59.080.000)	
+ 'Phạm Văn Thành		(88.592.178)	
+ 'CTY TNHH Cơ Khí Quang Trung		(35.178.000)	
+ 'CTy Cty cổ phần Cơ Khí Cao Su		(52.767.000)	
+ Cty TNHH CHIEN YOU Việt Nam		(59.199.800)	
+ Phan Thị Bích Nga		(50.879.400)	
+ Đặng Thị Thúy Liễu		(50.879.400)	
+ Nguyễn Hựu Nghĩa		(170.000.000)	
7. Hàng tồn kho		**428.247.342.586**	**500.427.448.713**
Nguyên liệu , vật liệu (TK 152)		**261.568.881.725**	
Văn phòng Tp.HCM		64.344.053.636	
- Nguyên vật liệu chính (TK 1521)		55.436.177.220	
- Vật liệu phụ (TK 1522)		783.172.740	
- Nhiên liệu các loại (TK 1523)		3.838.559	
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		8.120.865.117	
Xí nghiệp Đồng Nai		24.639.037.286	
- Nguyên vật liệu chính (Tk 1521)		22.395.504.127	
- Vật liệu phụ (Tk 1522)		189.253.598	
- Nhiên liệu các loại (Tk 1523)		543.930.121	
- Phụ tùng thay thế (Tk 1524)		1.510.349.440	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Xí nghiệp Hóc Môn		9.663.926.571	
- Nguyên vật liệu chính (TK 1521)		7.616.991.574	
- Vật liệu phụ (TK 1522)		1.165.236.406	
- Nguyên liệu các loại (TK 1523)		445.918.616	
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		435.779.975	
Xí nghiệp Bình Lợi		11.893.139.966	
- Nguyên liệu, vật liệu chính (TK 1521)		9.913.021.786	
- Nguyên liệu, vật liệu phụ (TK 1522)		310.785.641	
- Nhiên liệu các loại (TK 1523)		508.982.668	
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		1.160.349.871	
Xí nghiệp Tân Bình		1.837.291.351	
- Nguyên vật liệu chính (Tk 1521)		1.574.059.806	
- Vật liệu phụ (Tk 1522)		66.302.374	
- Nhiên liệu các loại (Tk 1523)		193.015.294	
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		3.913.877	
Xí nghiệp Việt Hung		1.148.810.220	
- Nguyên vật liệu chính (Tk 1521)		870.523.890	
- Vật liệu phụ (Tk 1522)		278.286.330	
Xí nghiệp Bình Dương		148.042.622.695	
- Nguyên vật liệu chính (Tk 1521)		146.245.535.096	
- Vật liệu phụ (Tk 1522)		538.955.762	
- Nhiên liệu các loại (Tk 1523)		186.095.999	
- Phụ tùng thay thế (Tk 1524)		1.064.397.668	
- Vât liệu khác (Tk 1525)		7.638.170	
Công cụ, dụng cụ (TK 153)		**4.408.460.251**	
Văn phòng Tp.HCM		409.472.783	
- Công cụ dụng cụ (TK 1531)		358.028.212	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Bao bì luân chuyển, băng keo các loại (TK 1532)		51.444.571	
Xí nghiệp Đồng Nai		1.670.930.535	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		678.213.131	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		992.717.404	
Xí nghiệp Hóc Môn		1.288.971.426	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		61.611.194	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		1.227.360.232	
Xí nghiệp Bình Lợi		443.988.710	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		173.201.386	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		270.787.324	
Xí nghiệp Tân Bình		522.894.677	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		45.361.787	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		477.532.890	
Xí nghiệp Việt Hung		41.743.733	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		41.743.733	
Xí nghiệp Bình Dương		30.458.387	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		30.458.387	
Thành phẩm (TK 155)		**162.143.891.592**	
Văn phòng Tp.HCM		45.319.611.567	
Xí nghiệp Đồng Nai		46.117.283.866	
Xí nghiệp Hóc Môn		30.856.556.774	
Xí nghiệp Bình Lợi		21.621.511.465	
Xí nghiệp Tân Bình		6.090.750.928	
Xí nghiệp Việt Hung		11.532.411.317	
Xí nghiệp Bình Dương		605.765.675	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng hóa (TK 156)		**126.109.018**	
Văn phòng Tp.HCM		54.209.677	
Xí nghiệp Hóc Môn		3.456.816	
Xí nghiệp Việt Hung		68.442.525	

Do kiểm toán không tham gia kiểm kê thực tế vào ngày 30/06/2010 nên chúng tôi lấy theo số liệu tồn kho trên sổ sách kế toán của đơn vị.

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Tk 159)		**(9.385.760.000)**	**(9.385.760.000)**
Văn phòng Tp.HCM (Vật tư cao su)		(9.385.760.000)	
- Vật tư chậm luân chuyển toàn công ty		(3.089.000.000)	
- Hàng bán bị trả lại (hàng xuất khẩu)		(6.296.760.000)	
9. Chi phí trả trước ngắn hạn (Tk 142)		**3.623.679.973**	**3.697.434.167**
Chi phí chờ kết chuyển (Tk 1422)		3.623.679.973	
Văn phòng Tp.HCM		70.000.000	
- Kết chuyển TK 2412 - gia công trục cán tráng XN Bình Lợi		70.000.000	
Xí nghiệp Đồng Nai		95.500.000	
- Khuôn lốp xe		95.500.000	
Xí nghiệp Hóc Môn		325.800.000	
- Công cụ dụng cụ		325.800.000	
Xí nghiệp Bình Lợi		3.123.794.973	
- Phân bổ chi phí khuôn, lắp đặt sửa chữa hệ thống máy tính...		3.123.794.973	
Xí nghiệp Tân Bình		8.585.000	
10. Thuế GTGT được khấu trừ (TK133)		**1.363.428.292**	**1.205.840.017**
Văn phòng Tp.HCM		1.363.428.292	
- Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)		1.363.428.292	

(Kiểm toán tạm căn cứ theo số liệu đơn vị, số chính thức được lấy theo số Quyết toán thuế)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND		01/01/2010 VND
11. Tài sản ngắn hạn khác		**4.480.055.738**		**2.895.891.273**
Tạm ứng (Tk 141)		1.490.927.620		
Văn phòng Tp.HCM		1.084.178.960		
Trong đó:				
Hoàng Lê Bình		191.000.000		191.000.000
Nguyễn Ngọc Hải		71.900.000		
Nguyễn Xuân Hương		90.000.000		
Nguyễn Song Thao		394.140.000		
Đinh Trọng Quốc Bảo		83.000.000		15.000.000
Xí nghiệp Đồng Nai		92.851.850		
- Trương Chí Hùng		(136.909.450)	(*)	
- Nguyễn Phạm Hoàng Nam		212.761.300		
- Trần Thị Thiên Lý		17.000.000		
Xí nghiệp Hóc Môn		(990.210)		
- Nguyễn Thị Phương Anh		3.999.115	(*)	
- Tạ Thị Kim Thanh		3.000.000	(*)	
- Tôn Thất Thuận Hy		920.000	(*)	
- Nguyễn Thành Nghiệp		(8.909.325)	(*)	
Xí nghiệp Bình Lợi		148.500.000		
- Nguyễn Khắc Phúc		1.000.000	(*)	
- Tôn Thọ Nhật Quang		8.000.000	(*)	
- Trần Thị Hoa		35.000.000	(*)	
- Huỳnh Quy Nol		22.500.000	(*)	
- Nguyễn Xuân Thám		5.000.000	(*)	
- Nguyễn Thị Thảo		75.000.000	(*)	65.000.000
- Phạm Đình Quý		2.000.000	(*)	
Xí nghiệp Tân Bình		28.000.020		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Nguyễn Phương Trang		3.000.020 (*)	
- Trần Xuân Vệ		25.000.000 (*)	
Xí nghiệp Bình Dương		138.387.000	
Trong đó:			
- Bạch Thanh Ánh		26.947.000	
- Hoàng Vĩnh Phúc		43.000.000	
- Nguyễn Thiện Vũ		23.940.000	

(*) Các khoản tạm ứng chưa có xác nhận đến 30/06/2010

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thế chấp, ký quỹ, ký cược (Tk 144)		2.989.128.118	
Văn phòng Tp.HCM		1.885.838.798	
- Thế chấp ký quỹ, ký cược ngắn hạn VND (TK1441)		**1.885.652.794**	
+ Ký quỹ tại công ty Chứng khoán SSI		1.803.488.794	
+ Tiền ký quỹ đấu thầu găng tay của XN Việt Hung - Ngân hàng Công thương VN SGDII - CN TP.HCM		82.164.000	
- Thế chấp ký quỹ, ký cược ngắn hạn USD (TK1442)		**186.004**	
+ Tài khoản ký quỹ thanh toán LC		186.004	
Xí nghiệp Việt Hung		1.101.189.320	
- Bệnh viện Nguyễn Trãi		6.695.750	26.855.750
- Sở GDII NHCT Việt Nam		1.045.893.570	1.038.927.100
- Bệnh viện Hùng Vương		31.500.000	31.500.000
- Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Khánh Hòa		10.500.000	10.500.000
- Công ty TNHH 1 TV Hơi kỹ nghệ		6.600.000	6.600.000

Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn trên đều chưa có thư xác nhận nợ đến 30/06/2010

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Xí nghiệp Tân Bình		2.100.000	
- Nộp tiền dự thầu theo thư mời của Vietsovpetro		2.100.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định

12. Tài sản cố định hữu hình (TK 211)

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	**137.722.355.194**	**452.319.170.360**	**14.520.730.432**	**2.955.247.754**	**607.517.503.740**
2. Số tăng trong kỳ	2.183.689.975	54.155.150.931	2.482.276.952		58.821.117.858
Trong đó: - Mua sắm mới	*2.183.689.975*	*20.361.716.514*	*2.482.276.952*		*25.027.683.441*
- Thuê tài chính chuyển sang		*33.793.434.417*			*33.793.434.417*
3. Số giảm trong kỳ (Thanh lý)	4.595.254.996	3.880.098.011	35.000.000	137.352.350	8.647.705.357
4. Số dư cuối kỳ	**135.310.790.173**	**502.594.223.280**	**16.968.007.384**	**2.817.895.404**	**657.690.916.241**
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu kỳ	**71.748.356.682**	**232.759.710.509**	**7.854.519.786**	**2.628.908.919**	**314.991.495.896**
2. Số tăng trong kỳ	8.890.656.431	61.247.737.338	1.066.897.590	114.333.706	71.319.625.065
Trong đó: - Tăng mới	*8.890.656.431*	*32.488.560.466*	*1.066.897.590*	*114.333.706*	*42.560.448.193*
- Thuê tài chính chuyển sang		*28.759.176.872*			*28.759.176.872*
3. Số giảm trong kỳ	3.760.743.108	3.464.262.186	35.000.000	106.454.175	7.366.459.469
Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán	*3.760.743.108*	*3.464.262.186*	*35.000.000*	*106.454.175*	*7.366.459.469*
4. Số dư cuối kỳ	**76.878.270.005**	**290.543.185.661**	**8.886.417.376**	**2.636.788.450**	**378.944.661.492**
III. Giá trị còn lại					
1. Số dư đầu kỳ	**65.973.998.512**	**219.559.459.851**	**6.666.210.646**	**326.338.835**	**292.526.007.844**
2. Số dư cuối kỳ	**58.432.520.168**	**212.051.037.619**	**8.081.590.008**	**181.106.954**	**278.746.254.749**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình đang sử dụng tại các xí nghiệp

Nguyên giá tại ngày 30/06/2010

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Văn phòng công ty	5.974.502.000	18.925.779.110	7.864.071.027	1.153.802.885	33.918.155.022
2. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai (Đồng Nai 1)	10.076.909.813	37.766.763.905	1.574.836.756	703.321.482	50.121.831.956
3. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai (Đồng Nai 2)	26.290.699.301	123.555.729.646	494.969.000	50.943.174	150.392.341.121
4. Xí nghiệp Cao su Hốc Môn	26.005.210.391	79.048.087.181	1.725.573.400	409.605.590	107.188.476.562
5. Xí nghiệp Cao su Điện Biên	15.800.000	150.847.495			166.647.495
6. Xí nghiệp Cao su Tân Bình	3.431.030.292	14.577.278.068	311.452.000	93.928.546	18.413.688.906
7. Xí nghiệp Cao su Việt Hung	3.500.366.786	12.804.137.265	455.052.720	23.300.000	16.782.856.771
8. Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	18.510.732.135	78.542.409.012	2.004.099.290	361.897.277	99.419.137.714
9. Xí nghiệp Cao su Bình Dương	41.505.539.455	137.223.191.598	2.537.953.191	21.096.450	181.287.780.694
Cộng tòan công ty	**135.310.790.173**	**502.594.223.280**	**16.968.007.384**	**2.817.895.404**	**657.690.916.241**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH		
	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ			
1. Số dư đầu kỳ	**60.637.322.184**		**60.637.322.184**
2. Số tăng trong kỳ			
Trong đó: - Mua sắm mới			
3. Số giảm trong kỳ	33.793.434.417		33.793.434.417
4. Số dư cuối kỳ	**26.843.887.767**		**26.843.887.767**
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu kỳ	**40.920.741.597**		**40.920.741.597**
2. Số tăng trong kỳ	2.330.222.198		2.330.222.198
3. Số giảm trong kỳ	28.759.176.872		28.759.176.872
4. Số dư cuối kỳ	**14.491.786.923**		**14.491.786.923**
III. Giá trị còn lại			
1. Số dư đầu kỳ	**19.716.580.587**		**19.716.580.587**
2. Số dư cuối kỳ	**12.352.100.844**		**12.352.100.844**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

14. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH			
	Quyền sử dụng đất	**Phần mềm vi tính**	**Tài sản cố định vô hình khác**	**Tổng cộng**
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	**9.237.713.511**	**1.348.864.155**	**6.635.742.094**	**17.222.319.760**
2. Số tăng trong kỳ				
Trong đó: - Do chuyển chi phí giải tỏa, rà phá bom mìn từ Nhà cửa vật kiến trúc sang				
- Mua sắm mới				
3. Số giảm trong kỳ				
4. Số dư cuối kỳ	**9.237.713.511**	**1.348.864.155**	**6.635.742.094**	**17.222.319.760**
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	**613.921.715**	**804.413.641**	**4.180.989.735**	**5.599.325.091**
2. Số tăng trong kỳ	105.775.346	57.247.528	331.787.105	494.809.979
3. Số giảm trong kỳ				
4. Số dư cuối kỳ	**719.697.061**	**861.661.169**	**4.512.776.840**	**6.094.135.070**
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư đầu kỳ	**8.623.791.796**	**544.450.514**	**2.454.752.359**	**11.622.994.669**
2. Số dư cuối kỳ	**8.518.016.450**	**487.202.986**	**2.122.965.254**	**11.128.184.690**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tk 241)		**8.964.808.498**	**14.444.073.864**
Văn phòng Tp.HCM		7.019.900.988	
Mua sắm TSCĐ (TK 2411)		1.393.860.975	
- Máy ép đùn cao su 115 mm		994.019.138	
- Trục cán cao su		399.841.837	
Xây dựng cơ bản (TK 2412)		5.626.040.013	
HD 08/HDTV-07: Cty cung cấp DVTV Thiết kế XD DA		910.000.000	
Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q3		1.914.159.468	
Tài sản cố định là máy móc thiết bị		2.286.971.454	
Chi phí tư vấn thiết kế tòa nhà văn phòng HD01/09 của công ty Trần Cao		380.000.000	
Khảo sát địa chất nhà văn phòng		134.909.091	
Xí nghiệp Đồng Nai		107.054.143	
- Sửa chữa lớn TSCĐ (TK 2413)		107.054.143	
Xí nghiệp Hóc Môn		501.406.500	
- Sửa chữa lớn TSCĐ (TK 2413)		501.406.500	
Xí nghiệp Bình Dương		1.336.446.867	
- Sửa chữa lớn TSCĐ (TK 2413)		1.336.446.867	

16. Bất động sản đầu tư (TK 217) - Nhà kho tại địa chỉ đường Nguyễn Biểu quận 5

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**2.891.645.000**	**-**	**-**	**2.891.645.000**
- Nhà	2.891.645.000			2.891.645.000
Giá trị hao mòn lũy kế	**2.857.325.000**	**17.160.000**	**-**	**2.874.485.000**
- Nhà	2.857.325.000	17.160.000		2.874.485.000
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**34.320.000**	**-**	**-**	**17.160.000**
- Nhà	34.320.000			17.160.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
17. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		**7.740.810.000**	**7.740.810.000**
Văn phòng Tp.HCM			
- Góp vốn liên doanh (TK 222) - Công ty Lốp YOKOHAMA Việt Nam		7.740.810.000	
18. Đầu tư dài hạn khác		**55.718.000.000**	**55.718.000.000**
Văn phòng Tp.HCM			
- Đầu tư chứng khoán dài hạn khác (TK 228)		55.718.000.000	
+ Cổ phiếu Công ty CP Cao su Phước Hòa (1.000.000 cổ phiếu)		55.718.000.000	
Công ty đã lập dự phòng			
19. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (TK 229)		**(16.600.000.000)**	**(15.900.000.000)**
+ Cổ phiếu Công ty CP Cao su Phước Hòa		(16.600.000.000)	
20. Chi phí trả trước dài hạn (Tk 242)		**1.825.696.780**	**1.433.768.289**
Xí nghiệp Hóc Môn		485.475.000	
- Chi phí phân bổ khuôn (TK 242)		485.475.000	
Xí nghiệp Tân Bình		17.100.000	
- Chi phí phân bổ khuôn		17.100.000	
Xí nghiệp Bình Dương		1.323.121.780	
- Chi phí chờ phân bổ (pallet, khuôn, chi phí bảo hiểm)		1.323.121.780	
21. Tài sản dài hạn khác		**2.542.337.049**	**3.606.786.843**
Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK244)		2.542.337.049	
Văn phòng Tp.HCM		2.542.337.049	
+ Tiền ký quỹ Kios - Cty CP An Bình		32.400.000	
+ Ký quỹ điện kế - Cty điện lực Sài Gòn		10.152.846	
+ Thuê mua VILC - HĐ1103-04093		824.683.536	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/2010	30/06/2010	01/01/2010
	Ngoại tệ	VND	VND
+ Thuê mua VILC - HĐ1203		526.418.071	
+ Thuê mua VILC - HĐ1291-04281		958.682.596	
+ HD 231/2008/HD-CTTC (Hà Nội)		76.000.000	
+ HD 232/2008/HD-CTTC (Hà Nội)		114.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
22. Vay và nợ ngắn hạn		**190.809.957.349**	**386.275.888.130**
Văn phòng Tp.HCM		190.809.957.349	
Vay ngắn hạn ngân hàng		187.904.907.109	
Vay hạn mức bằng VND (TK 3111)		77.912.493.699	
+ Ngân hàng Đầu Tư Phát Triển BIDV		25.113.742.885	
+ Ngân hàng Ngoại thương VN CN TPHCM		30.583.155.116	
+ Ngân hàng HSBC		13.083.107.800	
+ Ngân hàng Sacombank		9.132.487.898	
Vay hạn mức tín dụng bằng USD (TK 3112)	USD 5.758.767,10	109.992.413.410	
+ Ngân hàng Ngoại thương VN CN TPHCM	USD 1.245.506	23.789.119.906	
+ Ngân hàng Indovina	USD 3.314.564	63.308.173.164	
+ Ngân hàng HSBC	USD 1.198.697	22.895.120.340	
Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 315)		2.905.050.240	
+ Ngân hàng Indovina		709.202.400	
+ Thuê mua VILC - HĐ1103-04093		560.152.900	
+ Thuê mua VILC - HĐ1203		333.666.734	
+ Thuê mua VILC - HĐ1291-04281		573.881.033	
+ HD 231/2008/HD-CTTC		313.918.924	
+ HD 232/2008/HD-CTTC		414.228.249	
23. Phải trả cho người bán (TK 331)		**88.692.660.029**	**36.627.300.490**
Văn phòng Tp.HCM		84.900.132.195	
Trong đó:			
Cty CP Xi Măng và Khoáng Sản Yên Bái		1.335.405.688	678.856.762
Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội		5.697.120.901 (*)	6.479.638.361
Cty TNHH Âu Cơ		2.838.479.422	2.565.237.222
Cty TNHH Cao Su Thuận Phát		1.655.450.652 (*)	1.822.514.210

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Cty TNHH SX-TM Đông Phát		2.402.400.000	783.200.000
Cty TNHH Đức Việt		28.780.340.054	4.066.658.078
Cty TNHH TM-DV Kha Nam		16.964.857.280	41.825.630
Cty TNHH TM & DV Kim Thịnh		2.549.787.790	2.593.051.099
Cty TNHH TM DV VT Hà Minh		4.271.388.000	
Cty TNHH Yokohama Tyre Việt Nam		2.774.304.256	1.864.174.474
Cty TNHH TM DV Hưng Phước		1.257.244.885	
Chi nhánh Cty CP Thể thao CS Phú Riềng-Bình Phước		2.273.443.200 (*)	
CN TCTY Dầu Việt Nam-Cty TNHH 1TV-XN Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn		5.358.276.000 (*)	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>668.447.908</u>	
<u>Trong đó:</u>			
- Cty TNHH 1 Thành viên Hơi kỹ nghệ que hàn		172.918.152 (*)	429.151.413
- Cty TNHH Chí Toàn		309.957.450	269.101.560
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>439.391.250</u>	
- Cty TNHH 1 Thành viên Hơi kỹ nghệ que hàn		223.682.250	334.431.720
- Cty TNHH SX & TM Nguyên Hưng		105.336.000	
- Cty TNHH TM DV Diệp		38.808.000 (*)	79.585.000
- CH Vật Tư CN Hoàng Tấn		14.172.500	
- DNTN Bao bì Thanh Thủy		57.392.500 (*)	20.580.000
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>		<u>255.870.000</u>	
<u>Trong đó:</u>			
- Cty TNHH Chí Toàn		52.679.000	94.919.055
- XN Bán lẻ Xăng dầu - Cty Xăng dầu Khu vực II		16.188.000	
- Sạp chợ Dân Sinh Lê Thị Ngọc Hiếu		10.755.000	
- Cửa hàng Hải Long		148.320.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND		01/01/2010 VND
Xí nghiệp Việt Hung		794.776.200		
Trong đó:				
- Cty TNHH Thiết bị Y tế y khoa		276.575.250	(*)	
- Cty TNHH Một thành viên Quang Kim		417.384.000	(*)	14.742.000
Xí nghiệp Hóc Môn		1.356.621.376		
- Cty TNHH 1 Thành viên Hơi Kỹ nghệ que hàn		53.904.638		
- Cty TNHH Chí Toàn		79.148.850	(*)	23.174.550
- Cty TNHH TM DV Anh Thảo		279.431.600	(*)	
- Chi nhánh Cty CP Tân Thành		944.136.288		665.034.000
Xí nghiệp Bình Dương		277.421.100		
- DNTN Nguyễn Đức Duy		157.081.100		
- Cty CP Dịch vụ Bảo vệ Lá Chắn		39.600.000	(*)	
- Cty TNHH MTV-TTB-BHTĐ An Phát		80.740.000		

(*): Các khoản công nợ chưa có thư xác nhận tại ngày 30/06/2010

24. Người mua trả tiền trước (TK 131)		**3.224.056.423**	**5.940.551.535**
Văn phòng Tp.HCM		3.117.575.831	
Trong đó:			
Tonkeep	USD 10.336,75	197.431.883	155.477.962
Lucas Automotive	USD 14.200,00	269.658.000	
Borneo Technical (ThaiLand) Ltd	USD 88.905,76	1.695.432.937	1.906.828.056
Ozgu Otomotiv Mamulleri Turizm Sana	USD 9.130,32	176.981.562	202.559.631
Eko Erol Co.,LTD	USD 9.100,00	173.810.000	
Xí nghiệp Đồng Nai		4.800.092	
Trong đó:			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- DNTN Vinh Hạnh Phúc		4.560.557	1.583.349
Xí nghiệp Tân Bình		86.764.500	
- Cty TNHH Sơn Thành		15.270.000 (*)	
- Cty Quản Lý & Sửa Chữa Đường Bộ 78		10.857.000	
- CTY TNHH Thế Kỷ		18.067.500 (*)	
- Cty TNHH Khánh Giang		42.570.000 (*)	
Xí nghiệp Việt Hung		14.916.000	
- Bán lẻ VH		3.630.000	
- Trung tâm y tế Diên Khánh		6.006.000	
- Nguyễn Thị Minh Hiền		5.280.000	

(*) Khoản nợ trên đã có thư xác nhận tại ngày 30/06/2010

		30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
25. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		**20.273.298.673**	**17.994.816.451**
Văn phòng Tp.HCM (Tk 333)		18.179.282.445	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu (TK 33312)		2.971.532.266	
- Thuế xuất nhập khẩu (TK 3333)		84.721.112	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)		14.180.823.262	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		942.205.805	
Xí nghiệp Đồng Nai		2.065.748.485	
- Thuế GTGT phải nộp (TK 3331)		1.897.960.442	
- Thuế thu nhập cá nhân		166.957.173	
- Các loại thuế khác (TK 3338)		830.870	
Xí nghiệp Hóc Môn		28.267.743	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		28.267.743	

(Kiểm toán tạm căn cứ theo số liệu đơn vị, số chính thức được lấy theo số Quyết toán thuế)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
26. Phải trả người lao động (TK 334)		**27.492.197.711**	**45.354.870.116**
Văn phòng Tp.HCM		12.641.089.561	
Xí nghiệp Đồng Nai		5.906.295.973	
Xí nghiệp Hóc Môn		3.909.560.963	
Xí nghiệp Bình Lợi		1.714.768.014	
Xí nghiệp Tân Bình		1.316.312.504	
Xí nghiệp Việt Hung		661.432.511	
Xí nghiệp Bình Dương		1.342.738.185	
27. Chi phí phải trả (TK 335)		**20.170.703.139**	**8.902.373.316**
Văn phòng Tp.HCM		12.919.980.982	
- Chi phí hoa hồng khuyến mãi		4.282.351.912	
- Chi phí kiểm toán		150.000.000	
- Chi phí vận chuyển SP (nội địa)		2.500.000.000	
- Chi phí vận chuyển vật tư hóa chất, BTP (Nội địa)		270.000.000	
- Chi phí thanh lý vật tư hóa chất, sản phẩm		1.500.000.000 (*)	
- Hoa hồng khuyến mãi thưởng cuối năm		3.000.000.000 (*)	
- Chi phí đền bù hàng hỏng của KH xuất khẩu		212.965.116 (*)	
- Chi phí trích trước		1.928.000	
- Chi hoa hồng khuyến mãi - thường xuyên		1.002.735.954	
Xí nghiệp Đồng Nai		2.122.225.832	
- Trích trước tiền điện, tiền nước, phí bảo hiểm...		2.122.225.832	
Xí nghiệp Hóc Môn		1.897.925.175	
Trích trước SCL		700.000.000	
Trích trước tiền điện		100.000.000	
Trích trước tiền Bồi dưỡng độc hại		100.000.000	
Trích trước tiền xăng dầu T6		50.277.727	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
HHKM T6		780.937.918	
KM trên giá T6		166.709.530	
Xí nghiệp Bình Lợi		422.906.861	
- Trích trước tiền nước		422.906.861	
Xí nghiệp Tân Bình		145.655.415	
CP Bảo hộ LĐ		38.744.066	
CP thuê đất		64.200.000	
Trích trước SCL		42.711.349	
Xí nghiệp Việt Hung		1.866.554.329	
- Công ty cấp nước TP.HCM		3.495.487	
- Công ty điện lực TP.HCM		1.205.585	
- Chi phí hoa hồng khuyến mãi		420.242.016	
- Chi phí khác		1.441.611.241	
Xí nghiệp Bình Dương		795.454.545	
- Trích trước sửa chữa lớn		795.454.545	

Ghi chú: Các khoản chi phí trích trước vào TK335 đã được đơn vị thanh toán vào tháng 07 năm 2010. Riêng các khoản (*) được trích trước cho các khoản chi cuối năm.

28. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 338)		**14.263.405.331**	**10.531.257.032**
Văn phòng Tp.HCM		12.196.537.357	
Kinh phí công đoàn (TK 33821)		**2.039.643.724**	
Trả về cổ phần hóa - Phải trả Tổng Công ty (TK 3385)		**174.835.866**	
Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)		**9.982.057.767**	
+ Phải trả khác (TK 33881)		9.782.315.067	
Trong đó:			
Chi phí di dời nhà xưởng Bình Lợi		3.389.761.662	3.389.761.662
Chi phí bồi thường di dời XN Việt Hung		3.613.149.500	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
+ Nhận vốn liên doanh (TK33884)		199.375.000	
+ Phải trả phải nộp khác (TK 33889)		367.700	
Xí nghiệp Đồng Nai		623.774.415	
Kinh phí công đoàn		604.881.793	
- Kinh phí công đoàn (Tk 33821)		191.646.274	
- Quỹ công đoàn (Tk 33822)		413.235.519	
Bảo hiểm xã hội (Tk 3383)		18.892.622	
Xí nghiệp Hóc Môn		553.097.310	
- Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (Tk 3381)		260.000.000	
- Kinh phí công đoàn (Tk 33821)		51.569.331	
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		241.527.979	
Xí nghiệp Bình Lợi		182.346.808	
- Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (Tk 3381)		102.500.000	
- Kinh phí công đoàn (TK3382)		22.735.304	
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		46.443.204	
- Khoản phải trả khác (Tk 3388)		10.668.300	
Xí nghiệp Tân Bình		16.906.547	
- Kinh phí công đoàn (Tk 33821)		16.906.547	
Xí nghiệp Việt Hung		190.000.000	
- Phải trả, phải nộp khác (Tk 33889)		190.000.000	
Nhập kho tờ lót găng		118.200.000	118.200.000
Kết chuyển tiền phải trả khách hàng chưa nhận nợ - Cty TNHH thiết bị Y khoa		71.800.000	71.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Xí nghiệp Bình Dương		500.742.894	
Kinh phí công đoàn (Tk 3382)		75.565.046	
Kinh phí công đoàn (Tk 3383)		21.852.890	
Phải trả khác (TK 3388)		402.981.121	
Trong đó:			
+ Phế liệu phải nộp công ty		129.763.320	
+ Phế liệu XN		14.285.572	
+ Xác lốp nhận của P TTBH		200.930.000	
+ Phải trả phòng TTBH Cty		516.186	
Bảo hiểm thất nghiệp (Tk 3389)		343.837	
29. Quỹ khen thưởng phúc lợi (TK 353)		**19.262.112.388**	**1.110.742.461**
Văn phòng Tp.HCM		16.760.047.271	
+ Quỹ khen thưởng		11.145.846.547	
+ Quỹ phúc lợi		5.614.200.724	
Xí nghiệp Đồng Nai		969.320.485	
+ Quỹ khen thưởng		463.365.011	
+ Quỹ phúc lợi		505.955.474	
- Quỹ phúc lợi		511.075.474	
- Chi thu nợ nhân viên		(5.120.000)	
Xí nghiệp Hóc Môn		795.540.008	
+ Quỹ khen thưởng		205.758.060	
+ Quỹ phúc lợi		589.781.948	
Xí nghiệp Bình Lợi		340.537.754	
+ Quỹ khen thưởng		94.078.126	
+ Quỹ phúc lợi		246.459.628	
Xí nghiệp Tân Bình		117.432.710	
+ Quỹ khen thưởng		80.500.000	
+ Quỹ phúc lợi		36.932.710	
Xí nghiệp Việt Hung		6.442.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
+ Quỹ phúc lợi		6.442.000	
Xí nghiệp Bình Dương		272.792.160	
+ Quỹ khen thưởng		159.285.000	
+ Quỹ phúc lợi		113.507.160	
30. Phải trả dài hạn khác		**1.910.000.000**	**4.710.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Tk 344)		1.910.000.000	
Văn phòng Tp.HCM		1.810.000.000	
+ Đặng Thị Kim Vân		200.000.000	
+ Lê Đình Cát		200.000.000	
+ Cty Thương mại Cần Thơ		500.000.000	
+ Nguyễn Hải Yến		200.000.000	
+ Vũ Thị Lệ Thu		150.000.000	
+ Đại lý Hoàng Bích Tâm		160.000.000	
+ Đặng Quốc Việt		100.000.000	
+ Nguyễn Thị Bích Thoa		250.000.000	
+ Nguyễn Văn Tuyển		50.000.000	
Xí nghiệp Việt Hung		100.000.000	
- Công ty TNHH Đại Thanh Bình		100.000.000	100.000.000
31. Vay và nợ dài hạn		**60.207.361.875**	**87.899.876.817**
Văn phòng Tp.HCM			
Vay dài hạn (TK 341)		55.966.851.071	
Vay ngân sách nhà nước (TK 3415)		857.627.240	
Vay vốn CBCNV (TK 3416)		48.490.000.000	
Vay dài hạn NH Indovina (TK 3417)		6.619.223.831	
Nợ dài hạn (TK 342)		4.240.510.804	
- Vay thuê mua tài chính (TK 3421)		4.240.510.804	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/2010 Ngoại tệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Trong đó:			
HD 231/2008/HD-CTTC		1.255.675.702	
HD 232/2008/HD-CTTC		1.870.858.468	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	32	33	36	34	35
Số dư đầu năm trước	**200.000.000.000**		**32.414.514.220**	**11.721.423.020**	**4.519.427.854**
Tăng vốn trong năm 2009	50.000.000.000				
Lãi trong năm 2009			290.642.517.224		
Trích quỹ đầu tư phát triển			(390.000.000)	390.000.000	
Trích quỹ dự phòng tài chính			(390.000.000)		390.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(625.000.000)		
Chia cổ tức năm 2008			(29.150.258.939)		
Tăng khác			784.894.678		
Trích bổ sung từ quỹ lương					
Giảm khác			(5.404.124.908)		
Số dư cuối năm trước	**250.000.000.000**	-	**287.882.542.275**	**12.111.423.020**	**4.909.427.854**
Tăng vốn trong năm nay	75.000.000.000				
+ Tăng vốn điều lệ từ cổ tức được chia năm 2009	75.000.000.000				
Cổ phiếu quỹ		(5.420.000)			
Lãi trong năm nay			70.539.012.693		
Trích quỹ đầu tư phát triển			(53.330.195.191)	53.330.195.191	
Trích quỹ dự phòng tài chính			(12.344.860.373)		12.344.860.373
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(20.751.776.597)		
Chia cổ tức năm 2009			(75.000.000.000)		
Tăng khác					
Trích bổ sung từ kinh phí công đoàn					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ 30/06/2010	**325.000.000.000**	**(5.420.000)**	**196.994.722.807**	**65.441.618.211**	**17.254.288.227**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Số lượng cổ phiếu**	**30/06/2010**	**Tỷ lệ**	**Số lượng cổ phiếu**	**01/01/2010**	**Tỷ lệ**
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.575.000	165.750.000.000	51,00%	12.750.000	127.500.000.000	51,00%
- Vốn góp của các đối tượng khác	15.925.000	159.250.000.000	49,00%	12.250.000	122.500.000.000	49,00%
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	**32.500.000**	**325.000.000.000**	**100%**	**25.000.000**	**250.000.000.000**	**100%**
- Giá trị trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm						
- Số lượng cổ phiếu quỹ	542					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
37. Doanh thu bán hàng	**1.210.154.405.311**	**1.108.052.996.690**
Văn phòng Tp.HCM	953.910.901.336	
- Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)	468.593.272	
- Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	3.064.179.000	
- Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	259.288.793.139	
- Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK	11.866.398.205	
- Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	678.244.930.006	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	65.155.613	
- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	912.852.101	
Xí nghiệp Đồng Nai	123.726.503.560	
Doanh thu bán các thành phẩm (Tk 5112)	123.726.503.560	
Xí nghiệp Hóc Môn	110.871.399.837	
Doanh thu bán hàng hóa (Tk 5111)	819.644.456	
- Doanh thu bán hàng hoá (TK 51111)	6.900.000	
- Doanh thu bán vật tư ngoài (TK 51112)	138.530.000	
- Doanh thu cung cấp hàng hoá lao vụ, Yoko (TK 51114)	674.214.456	
Doanh thu bán các thành phẩm (Tk 5112)	110.051.755.381	
- Doanh thu sản phẩm hoa hồng khuyến mãi có thuế (TK 51128)	1.486.565.064	
- Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	108.565.190.317	
Xí nghiệp Tân Bình	1.425.477.700	
- Doanh thu vật tư bán ngoài	960.000	
- Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	1.409.903.600	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	14.614.100	
Xí nghiệp Việt Hung	20.194.364.258	
- Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)	946.796.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
- Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	196.863.534	
- Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	19.050.704.724	
Xí nghiệp Bình Lợi	25.758.620	
- Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	25.758.620	
38. Các khoản giảm trừ doanh thu (TK531)	**283.354.361**	**494.108.491**
Văn phòng Tp.HCM	283.354.361	
- Thành phẩm, hàng hóa bị trả lại	283.354.361	
39. Giá vốn hàng bán (Tk 632)	**1.014.476.277.168**	**844.746.839.620**
Văn phòng Tp.HCM	807.592.153.070	
Xí nghiệp Đồng Nai	99.447.283.351	
Xí nghiệp Hóc Môn	89.584.044.189	
Xí nghiệp Tân Bình	973.019.114	
Xí nghiệp Việt Hung	16.854.430.089	
Xí nghiệp Bình Lợi	25.347.355	
40. Doanh thu hoạt động tài chính (Tk 515)	**8.751.073.324**	**20.614.640.858**
Văn phòng Tp.HCM	8.636.350.578	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (TK 5151)	147.823.451	
- Doanh thu tài chính khác	4.231.200.000	
+ Lãi cổ tức GMC	12.000.000	
+ Lãi cổ tức cao su Phước Hòa	1.200.000.000	
+ Lãi cổ tức công ty CP XNK Bến Tre	19.200.000	
+ Lãi năm 2008 đầu tư vào Yokohama	3.000.000.000	
- Doanh thu tài chính khác (TK 5153)	4.257.327.127	
+ Bán chứng khoán công ty ABT (cổ phiếu thưởng)	526.680.000	
+ Chênh lệch tỷ giá	3.730.647.127	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Xí nghiệp Đồng Nai	33.556.424	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (Tk 5151)	33.556.424	
Xí nghiệp Hóc Môn	37.578.624	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (Tk 5151)	37.578.624	
Xí nghiệp Tân Bình	6.699.459	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (Tk 5151)	6.699.459	
Xí nghiệp Việt Hung	25.232.282	
- Tiền thu từ lãi tiền gởi	25.232.282	
Xí nghiệp Bình Lợi	3.208.424	
- Tiền thu từ lãi tiền gởi	3.208.424	
Xí nghiệp Bình Dương	8.447.533	
- Tiền thu từ lãi tiền gởi	8.447.533	
41. Chi phí hoạt động tài chính (Tk 635)	**23.505.104.316**	**50.589.624.148**
Văn phòng Tp.HCM	23.505.104.316	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 6351)	2.859.426.788	
- Chi phí lãi vay (TK 6352)	20.645.677.528	
42. Chi phí bán hàng (Tk 641)	**55.228.756.115**	**76.629.186.183**
Văn phòng Tp.HCM	45.306.532.743	
- Chi phí khuyến mãi (TK 6416)	17.295.632.467	
- Chi phí bằng tiền khác - Khuyến mãi (TK 6418)	20.639.311.266	
- Chi phí vận chuyển, chi phí xuất khẩu (TK 6419)	7.371.589.010	
Xí nghiệp Đồng Nai	5.154.362.376	
- Chi phí hoa hồng khuyến mãi (Tk 6416)	3.355.372.247	
- Chi phí bằng tiền khác (Tk 6418)	1.798.990.129	
Xí nghiệp Hóc Môn	3.348.385.674	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
- Chi phí vật liệu, bao bì (TK 6412)	21.603.998	
- Chi phí hoa hồng khuyến mãi (TK 6416)	2.276.132.565	
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6418)	1.050.649.111	
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>	<u>229.331.842</u>	
- Chi phí hoa hồng + khuyến mãi (TK 6416)	188.685.000	
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6418)	40.646.842	
<u>Xí nghiệp Việt Hung</u>	<u>1.190.143.480</u>	
- Chi phí hoa hồng khuyến mãi (TK 6416)	539.625.167	
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6418)	650.518.313	
<u>43. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Tk 642)</u>	**<u>35.642.573.598</u>**	**<u>37.780.680.107</u>**
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>35.640.957.018</u>	
- Chi phí nhân viên quản lý (TK 6421)	19.154.386.895	
- Chi phí vật liệu quản lý (TK 6422)	9.273.037.859	
- Chi phí đồ dùng văn phòng (TK6423)	454.523.867	
- Thuế, phí và lệ phí (TK 6425)	907.481.891	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6427)	578.855.159	
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6428)	5.272.671.347	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>1.616.580</u>	
<u>44. Thu nhập khác (Tk 711)</u>	**<u>4.215.720.692</u>**	**<u>1.755.468.451</u>**
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>2.914.338.325</u>	
- Thanh lý tài sản	2.592.061.598	
- Bán phế liệu	259.996.727	
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	62.280.000	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>746.631.779</u>	
Thu bán phế liệu	746.631.779	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

		6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Xí nghiệp Hóc Môn		58.028.490	
- Thu bán phế liệu		54.028.490	
- Thu tiền đền mất máy bơm		4.000.000	
Xí nghiệp Bình Lợi		496.722.098	
- Thu bán phế liệu		492.722.098	
- Cho thuê bãi giữ xe		4.000.000	
45. Chi phí khác (Tk 811)		**1.343.516.845**	**10.000.050**
Văn phòng Tp.HCM		1.343.516.845	
- Thanh lý tài sản của xí nghiệp cao su Điện Biên		1.219.621.767	
- Thanh lý máy in phun Imaje		30.898.175	
- Thanh lý tài sản của xí nghiệp cao su Hóc Môn		92.996.903	
46. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		**22.102.604.231**	**15.021.583.425**
a. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	92.641.616.924		
b. Khoản thu nhập loại trừ không phải tính thuế TNDN	4.231.200.000		
- Lãi cổ tức cao su Phước Hòa	1.200.000.000		
- Cổ tức của công ty CP XNK Bến Tre	19.200.000		
- Công ty CP may Sài Gòn	12.000.000		
- Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh Yokohama	3.000.000.000		
c. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (a - b)	88.410.416.924		
d. Chi phí thuế TNDN hiện hành = c x 25%		22.102.604.231	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
47. Lợi nhuận sau thuế TNDN (a - b)	**70.539.012.693**	**105.151.083.975**
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	92.641.616.924	
b. Thuế TNDN toàn công ty	22.102.604.231	
48. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.335,092**	**5.009,800**

Cổ phiếu bình quân

(25.000.000 * 180 ngày + 7.500.000 * 125 ngày - 542 * 30 ngày) / 180) ngày = 30.208.243 cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(70.539.012.693/ 30.208.243)= 2.335,092

VI. Những thông tin khác

Theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 theo điều 24, đổi mã số chỉ tiêu " quỹ khen thưởng, phúc lợi" -Mã số 431 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 323 trên Bảng cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu " Quỹ khen thưởng, phúc lợi" là số dư Có của tài khoản 353-" Quỹ khen thưởng, phúc lợi".

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm tóan Phía Nam (AASCS) kiểm tóan.

Ngày 10 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Quốc Anh	Nguyễn Minh Thiện	NGUYỄN NGỌC TUẤN

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)